

Bài 5: Chọn nghĩa tiếng việt cho chữ hán

你

A. Tôi

B. Bạn

C. Anh ấy

D. Bố

好

A. Đẹp

B. Ok

C. Tốt

D. Cả 3
đúng

大

A. Nhỏ

B. Lớn

C. Đẹp

D. Xấu

马

A. Không

B. Trắng

C. Lớn

D. Con ngựa

白

A. Trắng

B. Đẹp

C. Nữ giới

D. Không

五

A. Số 3

B. Số 9

C. Số 7

D. Số 5

八

A. Số 2

B. Số 4

C. Số 6

D. Số 8

不

A. Không

B. Trắng

C. Đẹp

D. Con ngựa

口

A. Con gái

B. Miệng

C. Trắng

D. Bạn

女

A. Nữ giới

B. Mẹ

C. Chị gái

D. Nam giới